

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC

-----***-----

Số: 004 /2022/CBTT-DSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**
Mã Chứng khoán : DSC Mã Thành viên: 024
Địa chỉ : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường
Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Điện thoại liên hệ : +84 243 880 3456 Fax : +84 243 783 2189
Email : info@dsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Chứng Khoán DSC (“DSC”) công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 1/2022 và giải trình liên quan như sau:

- Ngày 20/04/2022, DSC đã gửi Báo cáo tài chính Quý 1/2022 và Công văn giải trình liên quan đến Quý Cơ Quan theo quy định;
- Bên cạnh đó, DSC đã đăng tải nội dung về Báo cáo tài chính Quý 1/2022 và Công văn giải trình liên quan trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn: <https://dsc.com.vn/> của Công ty.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn: <https://dsc.com.vn/> của Công ty.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC

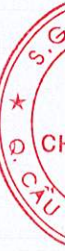


BẠCH QUỐC VINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch
Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính giữa niên độ	04-28
Báo cáo tình hình tài chính	04-07
Báo cáo kết quả hoạt động	08-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-28

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán Quý 1/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Vũ Nhật Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/02/2022
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/02/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch
Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Cho kỳ kế toán Quý 1/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường
Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,781,716,430,035	1,799,961,268,398
110	I. Tài sản tài chính		1,780,292,179,074	1,799,159,906,262
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	66,609,351,080	6,894,448,611
111.1	1.1 Tiền		66,609,351,080	6,894,448,611
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	82,452,530,740	279,836,709,150
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	1,350,000,000,000	1,150,000,000,000
114	4. Các khoản cho vay	5	241,373,101,416	341,830,395,544
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(4,490,845,462)	(4,392,413,646)
117	6. Các khoản phải thu	7	40,284,340,524	23,882,596,671
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		40,284,340,524	23,882,596,671
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		4,412,592,575	2,304,024,662
117.4	6.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		35,871,747,949	21,578,572,009
118	7. Trả trước cho người bán		3,990,080,480	857,819,932
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	73,270,296	250,000,000
122	9. Các khoản phải thu khác	7	243,010,092	243,010,092
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(242,660,092)	(242,660,092)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1,424,250,961	801,362,136
131	1. Tạm ứng		429,589,697	65,752,010
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	217,555,000	131,155,000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	710,106,264	535,895,126
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	67,000,000	67,000,000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác	12	-	1,560,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10,881,885,371	9,324,206,911
220	II. Tài sản cố định		771,921,358	526,272,822
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	509,248,573	467,703,583
222	- Nguyên giá		2,640,790,597	2,752,893,387
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,131,542,024)	(2,285,189,804)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	262,672,785	58,569,239
228	- Nguyên giá		2,230,317,800	2,010,317,800
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,967,645,015)	(1,951,748,561)
250	V. Tài sản dài hạn khác		10,109,964,013	8,797,934,089
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	1,554,814,500	444,420,900
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	3,720,945,323	3,676,892,087
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4,834,204,190	4,676,621,102
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,792,598,315,406	1,809,285,475,309

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSCTầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường
Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		746,732,104,887	777,244,669,799
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		742,016,568,863	773,885,098,093
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	732,593,076,221	761,835,200,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		732,593,076,221	761,835,200,000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	1,219,711,081	401,834,800
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	17	219,693,692	628,209,824
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50,000,000	-
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2,736,758,574	3,301,475,271
323	7. Phải trả người lao động		1,719,618,993	2,015,830,052
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		171,987,180	153,347,180
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1,105,302,122	3,455,602,742
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2,189,004,950	2,082,182,174
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11,416,050	11,416,050
340	II. Nợ phải trả dài hạn		4,715,536,024	3,359,571,706
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.	4,715,536,024	3,359,571,706
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,045,866,210,519	1,032,040,805,510
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1,045,866,210,519	1,032,040,805,510
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,500,000,000	1,000,500,000,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		500,000,000	500,000,000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138,256,882	138,256,882
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138,256,882	138,256,882
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		45,089,696,755	31,264,291,746
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		21,512,016,634	14,466,433,215
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		23,577,680,121	16,797,858,531
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,792,598,315,406	1,809,285,475,309

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSCTầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường
Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

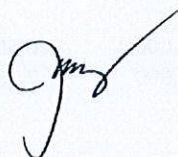
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		100,000,000	100,000,000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	24	22,797,730,000	22,797,730,000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	11,940,000	11,940,000
013	4. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán	26	150,710,000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27	346,526,830,000	420,170,410,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		334,908,470,000	395,378,770,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2,846,000,000	2,846,000,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		493,640,000	493,640,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		8,278,720,000	21,452,000,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28	938,880,000	938,880,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		938,880,000	938,880,000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29	5,754,440,000	10,607,030,000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30	1,232,540,000	7,360,710,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSCTầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường
Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

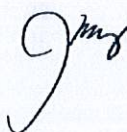
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
026	5. Tiền gửi của khách hàng	31	52,858,438,619	80,156,162,079
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		51,944,652,078	79,597,830,524
029	5.0 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		913,786,541	558,331,555
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		909,327,116	553,808,352
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		4,459,425	4,523,203
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	52,869,333,119	80,065,614,579
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		52,865,046,801	80,061,327,991
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4,286,318	4,286,588
033	7. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	31	(24,349,500)	-
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31	13,455,000	90,547,500



Đặng Thị Hồng Giang
Người lập



Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng



Bách Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lợi kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Năm nay / Năm trước
			VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7,191,565,227	-	7,191,565,227
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	136,664,977	-	136,664,977
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	7,054,894,350	-	7,054,894,350
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5,900	-	5,900
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	14,710,410,963	239,411,627	14,710,410,963 / 239,411,627
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7,770,640,077	133,899,723	7,770,640,077 / 133,899,723
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	8,700	- / 8,700
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,399,499,335	1,078,231,219	3,399,499,335 / 1,078,231,219
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	172,035,389	52,612,431	172,035,389 / 52,612,431
20		Cộng doanh thu hoạt động	33,244,150,991	1,504,163,700	33,244,150,991 / 1,504,163,700
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	378,732,485	2,349,796,000	378,732,485 / 2,349,796,000
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	103,659,725	2,349,796,000	103,659,725 / 2,349,796,000
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	275,072,760	-	275,072,760 / -
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	476,604,029	(2,388,877,306)	476,604,029 / (2,388,877,306)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	6,820,000	-	6,820,000 / -
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,165,421,529	756,901,372	3,165,421,529 / 756,901,372
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ báo lãnh, phí lý phát hành chứng khoán	691,138,853	-	691,138,853 / -
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	102,454,742	29,490,907	102,454,742 / 29,490,907
40		Cộng chi phí hoạt động	4,821,171,638	747,310,973	4,821,171,638 / 747,310,973
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	44,237,667	26,625,865	44,237,667 / 26,625,865
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	44,237,667	26,625,865	44,237,667 / 26,625,865

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC


Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội


Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022		Quý 1 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			VND	VND	VND	VND	Năm nay	Năm trước
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	35						
52	4.1 Chi phí lãi vay		6,229,076,243	-	-	6,229,076,243	-	-
60	Cộng chi phí tài chính		6,229,076,243	-	-	6,229,076,243	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	4,965,844,291	999,854,559	999,854,559	4,965,844,291	999,854,559	
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		17,272,296,486	(216,375,967)	(216,375,967)	17,272,296,486	(216,375,967)	
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
71	8.1 Thu nhập khác	37	13,411,807	-	-	13,411,807	-	-
72	8.2 Chi phí khác	38	1,000,000	6,636,364	6,636,364	1,000,000	6,636,364	
80	Cộng kết quả hoạt động khác		12,411,807	(6,636,364)	(6,636,364)	12,411,807	(6,636,364)	
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		17,284,708,293	(223,012,331)	(223,012,331)	17,284,708,293	(223,012,331)	
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		10,504,886,703	(223,012,331)	(223,012,331)	17,284,708,293	(223,012,331)	
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6,779,821,590	-	-	-	-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	39	3,459,303,284	-	-	3,459,303,284	-	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,103,338,966	-	-	2,103,338,966	-	-
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1,355,964,318	-	-	1,355,964,318	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		13,825,405,009	(223,012,331)	(223,012,331)	13,825,405,009	(223,012,331)	


Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng



Bạc Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		17,284,708,293	(223,012,331)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		4,708,966,613	(2,379,199,632)
03	- Khấu hao tài sản cố định		59,351,464	33,339,163
04	- Các khoản dự phòng		98,431,816	(2,388,877,306)
06	- Chi phí lãi vay		6,607,248,456	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		57,237,667	(26,625,865)
08	- Dự thu tiền lãi		(2,113,302,790)	2,964,376
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		275,072,760	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		275,072,760	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(7,054,894,350)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(7,054,894,350)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73,990,935,265	(6,137,189,136)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		204,164,000,000	-
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(200,000,000,000)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		100,457,294,128	(10,463,177,598)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	3,720,500,000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(14,293,175,940)	(37,436,823)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		126,729,704	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		-	(665,000)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1,716,654,375)	(84,000,000)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(741,815,622)	(482,601,169)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(218,264,374)	(378,134,868)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,723,522,238)	(75,005,706)
44	- Lãi vay đã trả		(8,215,733,454)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(2,722,900,399)	(115,404,466)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		18,640,000	5,580,000
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		55,466,575	18,688,854
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(296,211,059)	14,246,392
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		106,822,776	1,755,221,248
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,740,457)	(15,000,000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		89,204,788,581	(8,739,401,099)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(305,000,000)	14,673,000,000
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		13,000,000	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		44,237,667	26,625,865

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSCTầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch
Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
			VND	VND
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(247,762,333)	14,699,625,865
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		907,441,348,116	-
73.2	3. Tiền vay khác		907,441,348,116	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(936,683,471,895)	-
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(936,683,471,895)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29,242,123,779)	-
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		59,714,902,469	5,960,224,766
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		6,894,448,611	42,297,589,254
101.1	- Tiền		6,894,448,611	5,389,589,254
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	36,908,000,000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	66,609,351,080	48,257,814,020
103.1	- Tiền		66,609,351,080	8,584,814,020
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	39,673,000,000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1,279,989,034,400	253,303,118,900
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1,052,171,133,911)	(272,584,225,369)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(254,943,588,560)	(4,977,248,496)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(172,035,389)	(52,612,431)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(27,297,723,460)	(24,310,967,396)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		80,156,162,079	58,711,420,643
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		80,156,162,079	58,711,420,643
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		79,597,830,524	58,612,321,272
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		558,331,555	99,099,371
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		52,858,438,619	34,400,453,247
		31		
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		52,858,438,619	34,400,453,247
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		51,944,652,078	28,634,441,835
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		913,786,541	5,766,011,412

Đặng Thị Hồng Giang
Người lập

Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng



Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021		01/01/2022		31/03/2022	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60,500,000,000	1,000,500,000,000	-	-	60,500,000,000	1,000,500,000,000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		60,000,000,000	1,000,000,000,000	-	-	60,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		500,000,000	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138,256,882	138,256,882	-	-	138,256,882	138,256,882
4. Lợi nhuận chưa phân phối		6,411,965,986	31,264,291,746	(223,012,331)	13,825,405,009	6,188,953,655	45,089,696,755
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		6,411,965,986	14,466,433,215	(223,012,331)	7,045,583,419	6,188,953,655	21,512,016,634
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	16,797,858,531	-	6,779,821,590	-	23,577,680,121
TỔNG CỘNG		67,188,479,750	1,032,040,805,510	(223,012,331)	13,825,405,009	66,965,467,419	1,045,866,210,519


Đặng Thị Hồng Giang
Người lập


Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1,000,000,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1,000,000,000,000 đồng; tương đương 100,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 63 người (tại ngày 01/01/2022 là 75 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Đà Nẵng	157 Đồng Đa, P. Thạch Thang, Quận Hải Châu, Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

2.7 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán Quý 1/2022.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSCTầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của nhà đầu tư	68,954,995	2,291,357,654,700
- Cổ phiếu	68,954,995	2,291,357,654,700
	68,954,995	2,291,357,654,700

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
		VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	66,562,352,425	6,883,778,103
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46,998,655	10,670,508
	66,609,351,080	6,894,448,611

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	58,864,840,619	82,452,530,740	58,864,840,619	75,672,709,150
Cổ phiếu chưa niêm yết	10,010,000	-	10,010,000	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	204,164,000,000	204,164,000,000
	58,874,850,619	82,452,530,740	263,038,850,619	279,836,709,150

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2022	01/01/2022
		VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	1,350,000,000,000	1,150,000,000,000
	1,350,000,000,000	1,150,000,000,000

c) Các khoản cho vay

	31/03/2022	01/01/2022
		VND
Hoạt động margin	222,536,270,209	303,932,910,247
Hoạt động ứng trước tiền bán	18,836,831,207	37,897,485,297
	241,373,101,416	341,830,395,544

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/03/2022	01/01/2022
		VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	4,490,845,462	4,392,413,646
Tại ngày 31/03	4,490,845,462	4,392,413,646

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSCTầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	35,871,747,949	21,578,572,009
Phải thu lãi hoạt động Margin	4,412,592,575	2,299,289,785
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	4,734,877
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	73,270,296	250,000,000
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	73,270,296	250,000,000
Trả trước cho người bán	3,990,080,480	857,819,932
- <i>Công ty CP Giải pháp phần mềm tài chính</i>	2,287,800,000	
- <i>Công ty CP Công Nghệ Bằng Hữu</i>	1,509,447,900	
- <i>Công ty khác</i>	192,832,580	857,819,932
Phải thu khác	243,010,092	243,010,092
- <i>Phải thu khác</i>	243,010,092	243,010,092
	<u>44,590,701,392</u>	<u>25,233,426,695</u>

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	242,660,092	242,660,092
Tại ngày 31/03	<u>242,660,092</u>	<u>242,660,092</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	217,555,000	131,155,000
	<u>217,555,000</u>	<u>131,155,000</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	710,106,264	535,895,126
	<u>710,106,264</u>	<u>535,895,126</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,720,945,323	3,676,892,087
	<u>3,720,945,323</u>	<u>3,676,892,087</u>

11 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	67,000,000	67,000,000
	67,000,000	67,000,000

b) Dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1,554,814,500	444,420,900
	1,554,814,500	444,420,900

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	1,560,000
	-	1,560,000

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	2,576,461,131	176,432,256	2,752,893,387
Mua trong kỳ	85,000,000	-	85,000,000
Thanh lý, nhượng bán	(197,102,790)	-	(197,102,790)
Tại ngày 31/03/2022	2,464,358,341	176,432,256	2,640,790,597
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	2,284,004,103	1,185,701	2,285,189,804
Khấu hao trong kỳ	36,103,666	7,351,344	43,455,010
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(197,102,790)	-	(197,102,790)
Tại ngày 31/03/2022	2,123,004,979	8,537,045	2,131,542,024
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	292,457,028	175,246,555	467,703,583
Tại ngày 31/03/2022	341,353,362	167,895,211	509,248,573

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế Nhân hiệu, hàng hoá VND VND		Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	2,010,317,800	2,010,317,800
Mua trong kỳ	88,000,000	132,000,000	-	220,000,000
Tại ngày 31/03/2022	88,000,000	132,000,000	2,010,317,800	2,230,317,800
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	1,951,748,561	1,951,748,561
Khấu hao trong kỳ	3,055,555	2,750,000	10,090,899	15,896,454
Tại ngày 31/03/2022	3,055,555	2,750,000	1,961,839,460	1,967,645,015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	-	-		58,569,239	58,569,239
Tại ngày 31/03/2022	<u>84,944,445</u>	<u>129,250,000</u>		<u>48,478,340</u>	<u>262,672,785</u>
15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN					
				<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
				VND	VND
Tiền nộp ban đầu				4,676,621,102	4,540,832,909
Tiền nộp bổ sung				157,583,088	(123,641,248)
Tiền lãi phân bổ trong kỳ				-	259,429,441
Số dư cuối kỳ				<u>4,834,204,190</u>	<u>4,676,621,102</u>
16 . VAY VÀ NỢ					
	<u>01/01/2022</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>31/03/2022</u>	
	VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	<u>761,835,200,000</u>	<u>907,441,348,116</u>	<u>936,683,471,895</u>	<u>732,593,076,221</u>	
Vay ngân hàng	<u>761,835,200,000</u>	<u>907,441,348,116</u>	<u>936,683,471,895</u>	<u>732,593,076,221</u>	
	<u>761,835,200,000</u>	<u>907,441,348,116</u>	<u>936,683,471,895</u>	<u>732,593,076,221</u>	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn					
				<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				76,356,832,934	711,835,200,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				49,281,555,592	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				606,954,687,695	-
				<u>732,593,076,221</u>	<u>761,835,200,000</u>
17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN					
				<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
				VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán				231,759,208	216,962,358
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán				987,951,873	184,872,442
				<u>1,219,711,081</u>	<u>401,834,800</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán					
				<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
				VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				219,693,692	628,209,824
				<u>219,693,692</u>	<u>628,209,824</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	665,000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,103,338,966	2,723,522,238
Thuế Thu nhập cá nhân	632,754,608	577,953,033
	2,736,758,574	3,301,475,271

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	732,375,009	2,340,860,007
Chi phí phải trả khác	372,927,113	1,114,742,735
	1,105,302,122	3,455,602,742

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,189,004,950	2,082,182,174
	2,189,004,950	2,082,182,174

23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư NTP	70.00%	700,000,000,000	70.00%	700,000,000,000
Bà Văn Lê Hằng	10.03%	100,250,000,000	10.03%	100,250,000,000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	19.98%	199,750,000,000	19.98%	199,750,000,000
	100%	1,000,000,000,000	100%	1,000,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	21,512,016,634	14,466,433,215
Lợi nhuận chưa thực hiện	23,577,680,121	16,797,858,531
	45,089,696,755	31,264,291,746

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	14,466,433,215	6,411,965,986
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	7,045,583,419	(223,012,331)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	21,512,016,634	6,188,953,655
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	21,512,016,634	6,188,953,655

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSCTầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22,797,730,000	22,797,730,000
	<u>22,797,730,000</u>	<u>22,797,730,000</u>

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	11,940,000	11,940,000
	<u>11,940,000</u>	<u>11,940,000</u>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	150,710,000	-
	<u>150,710,000</u>	<u>-</u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	334,908,470,000	395,378,770,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2,846,000,000	2,846,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	493,640,000	493,640,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8,278,720,000	21,452,000,000
	<u>346,526,830,000</u>	<u>420,170,410,000</u>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	938,880,000	938,880,000
	<u>938,880,000</u>	<u>938,880,000</u>

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	5,754,440,000	10,607,030,000
	<u>5,754,440,000</u>	<u>10,607,030,000</u>

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	1,232,540,000	7,360,710,000
	<u>1,232,540,000</u>	<u>7,360,710,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSCTầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

31 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	51,944,652,078	79,597,830,524
1. Nhà đầu tư trong nước	51,939,441,216	79,592,589,242
2. Nhà đầu tư nước ngoài	5,210,862	5,241,282
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	913,786,541	558,331,555
1. Nhà đầu tư trong nước	909,327,116	553,808,352
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4,459,425	4,523,203
	52,858,438,619	80,156,162,079

32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	226,948,862,784	306,232,200,032
1.1 Phải trả gốc margin	222,536,270,209	303,932,910,247
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>222,536,270,209</i>	<i>303,932,910,247</i>
1.2 Phải trả lãi margin	4,412,592,575	2,299,289,785
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4,412,592,575</i>	<i>2,299,289,785</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	18,836,831,207	37,902,220,174
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	18,836,831,207	37,897,485,297
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>18,836,831,207</i>	<i>37,897,485,297</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	4,734,877
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>-</i>	<i>4,734,877</i>
	245,785,693,991	344,134,420,206

33 . THU NHẬP

a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5,900	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	14,710,410,963	239,411,627
Từ các khoản cho vay	7,770,640,077	133,899,723
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	8,700
	22,481,056,940	373,320,050

34 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	44,237,667	26,625,865
	44,237,667	26,625,865

35 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,229,076,243	-
	6,229,076,243	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,954,011,378	625,042,436
Chi phí vật tư văn phòng	158,483,333	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	296,377,252	420,834
Chi phí khấu hao TSCĐ, BDSĐT	50,486,794	18,955,575
Chi phí thuế, phí và lệ phí	8,000,000	3,651,790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190,242,415	4,530,140
Chi phí khác	1,308,243,119	347,253,784
	<u>4,965,844,291</u>	<u>999,854,559</u>

37 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13,000,000	-
Các khoản khác	411,807	-
	<u>13,411,807</u>	<u>-</u>

38 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	6,636,364
Các khoản khác	1,000,000	-
	<u>1,000,000</u>	<u>6,636,364</u>

39 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,284,708,293	(223,012,331)
Các khoản điều chỉnh tăng	11,814,030	-
- Chi phí không hợp lệ	11,814,030	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6,779,827,490)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5,900)	-
- Các khoản chênh lệch tạm thời	(6,779,821,590)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10,516,694,833	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<u>2,103,338,966</u>	<u>-</u>
	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	4,715,536,024	3,359,571,706
	<u>4,715,536,024</u>	<u>3,359,571,706</u>
	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,355,964,318	-
	<u>1,355,964,318</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

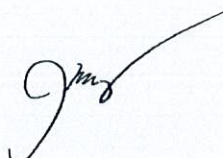
Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán Quý 1/2022

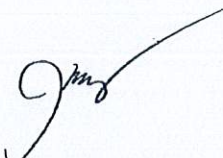
40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:



	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	VND 112,295,192	VND 254,130,769



Đặng Thị Hồng Giang
Người lập



Đặng Thị Hồng Giang
Kế toán trưởng

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

